

Số:165/2020/QĐST-HNGĐ

Chơn Thành, ngày 17 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn N và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 201/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc "*Công nhận thuận tình ly hôn*", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*: Anh Trần Quốc N sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú: Tt C, huyện C, tỉnh B.

2. *Người liên quan*: Chị M, sinh năm 1994; Địa chỉ cư trú: Tt C, huyện C, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào đơn yêu cầu cùng lời khai trình bày của anh Trần Quốc N và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy anh N, chị M kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND Tt Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo theo giấy chứng nhận kết hôn số: 105, đăng ký ngày 09/8/2017. Việc kết hôn là do anh N, chị M hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, lừa dối. Do đó, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật hôn N gia đình thì đây là hôn N hợp pháp.

[2]. Quá trình chung sống anh N, chị M thừa nhận có nhiều mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019, không thể hòa giải cho đến nay nên thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy việc anh N, chị M mâu thuẫn với nhau là có thật, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia

đình; đời sống chung không thể tiếp tục và thực tế các đương sự đã sống ly thân, mục đích hôn N không đạt được và đã thống nhất thỏa thuận ly hôn nên Tòa án chấp nhận yêu cầu thuận tình ly hôn của anh N, chị M.

[3]. Về con chung, anh N, chị M thống nhất có 01 con chung tên Trần Anh N, sinh ngày 09/9/2017. Thỏa thuận giao con chung là N cho chị M được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Căn cứ vào lời trình bày của Trần Anh N, sinh ngày 09/9/2017 cùng các chứng cứ tài liệu kèm theo là các giấy khai sinh của các con có tên cha mẹ là N, chị M cùng hồ khẩu gia đình. Tòa án có đủ cơ sở để kết luận anh N, chị M có 01 con chung là cháu Nguyên. Do anh N, chị M đã thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con sau ly hôn là chị M, việc thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với đặc điểm gia đình hiện con chung đang do chị Nguyên trực tiếp nuôi con sau ly thân. Do đó Tòa án chấp nhận thỏa thuận của anh N, chị M là giao con chung là Trần Anh N, sinh ngày 09/9/2017 cho chị M được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh N, chị M thỏa thuận Anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.500.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 01 của tháng và bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 01/8/2020.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh N, chị M thống nhất thỏa thuận tài sản chung không có. Về nợ chung không có, do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét lời trình bày của các đương sự là thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án chấp nhận ghi nhận.

[6]. *Về lệ phí:* Các đương sự thỏa thuận Anh N, chị M cùng phải chịu lệ phí hôn N sơ thẩm 300.000 đồng. Thỏa thuận này là hợp lý, đúng với quy định của pháp luật nên được Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:* Anh Trần Quốc N với chị M
- *Về con chung:* Giao con chung tên Trần Anh N, sinh ngày 09/9/2017 cho chị M được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.
- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.500.000 đồng cho đến khi cháu Nguyên đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 01 của tháng và bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 01/8/2020
- *Về tài sản chung:* Anh N, chị M không có tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Các đương sự thỏa thuận anh N, chị M cùng chịu lệ phí giải quyết việc hôn N sơ thẩm 300.000 đồng. Khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng lệ phí Tòa án anh N, chị M đã đóng theo biên lai số 0004347 quyền số 0087 ngày 23/6/2020 của chi cục thi hành án huyện Chơn Thành.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- UBND Tt C;
- CCTHADS huyện Chơn Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trương Quốc Khánh